Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8535.29.90

Mã HS	8535.29.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V / - Bộ ngắt mạch tự động: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:47:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85352990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15754
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15754
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15754
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15089
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15021
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15021
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15021
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15021
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15021
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15021
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15075
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15075
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15075
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15075

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15075
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15075
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15076
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15076
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15076
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15076
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15076
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15076
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15079
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15027
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15035
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15035
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15035
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15035
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15035
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15035
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15075
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15075
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15075
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15075
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15075
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15075
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15130
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15130
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15130
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15130
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15130
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15109
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15109
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15109
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15109
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15109
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15109
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15107
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15107
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15107
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15107
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15107
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15107
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15113
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15113
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15113
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15113
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15113
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15113
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15112
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15112
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15112
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15112
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15112
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15105
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15105
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15105
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15105
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15105
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15105
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15105
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15100
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15100
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15100
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15100
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15100
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15100
RCEP B	2022	2022	0	B!D15100
RCEP B	2023	2023	0	B!E15100
RCEP B	2024	2024	0	B!F15100
RCEP B	2025	2025	0	B!G15100
RCEP B	2026	2026	0	B!H15100
RCEP B	2027	2027	0	B!I15100
RCEP C	2022	2022	0	C!D15100
RCEP C	2023	2023	0	C!E15100
RCEP C	2024	2024	0	C!F15100
RCEP C	2025	2025	0	C!G15100
RCEP C	2026	2026	0	C!H15100
RCEP C	2027	2027	0	C!I15100
RCEP D	2022	2022	0	D!D15099

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15099
RCEP D	2024	2024	0	D!F15099
RCEP D	2025	2025	0	D!G15099
RCEP D	2026	2026	0	D!H15099
RCEP D	2027	2027	0	D!I15099
RCEP E	2022	2022	0	E!D15103
RCEP E	2023	2023	0	E!E15103
RCEP E	2024	2024	0	E!F15103
RCEP E	2025	2025	0	E!G15103
RCEP E	2026	2026	0	E!H15103
RCEP E	2027	2027	0	E!I15103
RCEP F	2022	2022	0	F!D15100
RCEP F	2023	2023	0	F!E15100
RCEP F	2024	2024	0	F!F15100
RCEP F	2025	2025	0	F!G15100
RCEP F	2026	2026	0	F!H15100
RCEP F	2027	2027	0	F!I15100
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F14068
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G14068
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H14068
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I14068

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8535.29 có 2 dòng thuế; dòng 8535.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8535.29.10 Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8535.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8535.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15754), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.